

Tầng 6-7 Tòa nhà Viện Dầu khí ,Số 173 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1572 621 776 975	1662 822 222 680
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		345 678 895 759	349 794 504 974
1. Tiền	111	V.01	154 082 876 696	207 318 504 974
2. Các khoản tương đương tiền	112		191 596 019 063	142 476 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		2 081 500 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121			2 081 500 000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		505 409 337 705	707 039 290 786
1. Phải thu của khách hàng	131		437 272 851 147	639 650 220 618
2. Trả trước cho người bán	132		70 121 260 405	69 557 836 705
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	9 590 294 244	6 902 895 309
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		-11 575 068 091	-9 071 661 846
IV. Hàng tồn kho	140		678 574 790 596	561 220 136 436
1. Hàng tồn kho	141	V.04	679 315 367 713	561 442 515 157
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 740 577 117	- 222 378 721
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42 958 752 915	42 686 790 484
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13 271 952 969	11 186 077 676
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19 393 808 420	24 920 595 604
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	4 707 178 367	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5 585 813 159	6 580 117 204
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260+269)	200		268 902 475 978	281 432 493 257
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		224 396 852 637	235 204 718 405
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	176 901 281 910	183 725 807 491
- Nguyên giá	222		301 601 111 602	298 344 721 680
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-124 699 829 692	-114 618 914 189
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	25 198 721 354	28 208 191 113
- Nguyên giá	228		26 462 333 534	29 098 510 499
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-1 263 612 180	- 890 319 386
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	22 296 849 373	23 270 719 801
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	221			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	222			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5 691 600 000	4 058 925 000
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		5 691 600 000	4 058 925 000
2.1. Đầu tư vào Công ty liên doanh			5 691 600 000	4 058 925 000
2.2. Đầu tư vào Công ty liên kết				
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		38 814 023 341	42 168 849 852
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	24 248 599 156	41 175 971 709
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	13 064 175 502	825 582 576
3. Tài sản dài hạn khác	268		1 501 248 683	167 295 567
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1 841 524 252 953	1944 254 715 937

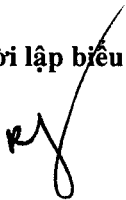
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		866 245 545 737	929 803 903 705
I. Nợ ngắn hạn	310		788 831 435 571	843 530 358 611
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	218 932 639 296	226 939 380 858
2. Phải trả người bán	312		292 141 014 154	357 958 558 111
3. Người mua trả tiền trước	313		6 323 997 962	22 664 868 100
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5 690 131 847	64 195 343 023
5. Phải trả người lao động	315		21 017 624 926	18 532 163 820
6. Chi phí phải trả	316	V.17	42 446 988 344	45 574 030 356
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	175 383 549 945	92 145 711 226
10. Dự phòng phải trả dài hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		26 895 489 097	15 520 303 117
II. Nợ dài hạn	330		77 414 110 166	86 273 545 094
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	75 326 003 340	84 913 878 501
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		57 023 719	
7. Doanh thu chưa thực hiện				
8. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		2 031 083 107	1,359,666,593
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		824 511 820 612	837 581 411 360
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	823 577 937 583	837 406 928 210
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18 965 245 000	18 965 245 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1 799 479 347	2 585 916 823
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		58 623 367 454	47 749 187 403
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		21 514 229 794	16 681 922 664
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		93 455 588	93 455 588
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		222 582 160 400	251 331 200 732
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		933 883 029	174 483 150
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	933 883 029	174 483 150
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		150 766 886 604	176 869 400 872
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1 841 524 252 953	1944 254 715 937

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	23		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		865 124 886	1 643 353 825
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2 781 291 917	2 742 262 239
5. Ngoại tệ các loại		413,520.43	403 367
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

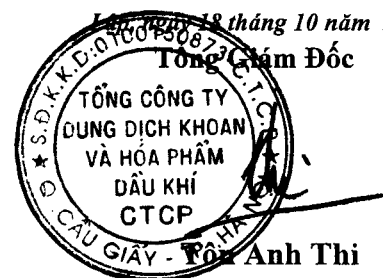


Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc



Y T 6 Anh Thi

Tầng 6 - 7 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 173 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III-Năm 2013

ĐVT: VND

STT	Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	119,157,087,088	262,770,845,256
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	Khấu hao tài sản cố định	02	16,074,150,754	10,896,677,196
	Các khoản dự phòng	03	3,021,604,641	(22,334,696,339)
	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		631,357,540
	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2,920,309,596)	(3,341,790,732)
	Chi phí lãi vay	06	14,122,638,188	18,121,992,956
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	149,455,171,075	266,744,385,877
	(Tăng), giảm các khoản phải thu	09	200,940,459,698	(387,938,982,330)
	(Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(117,872,852,556)	290,700,133,980
	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(58,067,367,458)	172,878,423,189
	Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	14,841,497,260	
	Tiền lãi vay đã trả	13	(14,122,638,188)	(18,121,992,956)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(60,340,684,508)	(62,820,488,509)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	552,940,556	(9,938,496,049)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(100,580,170,537)	(9,137,416,750)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14,806,355,342	242,365,566,452
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(34,627,012,362)	(67,110,694,691)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	475,034,233	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5,200,000,000)	
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	32,000,000,000	
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1,564,875,000)	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,870,728,795	2,340,804,254
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3,046,124,334)	(64,769,890,437)
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	680,526,351,585	390,860,223,856
3	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(696,332,138,808)	(463,899,698,271)
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(70,053,000)	(62,610,046,400)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15,875,840,223)	(135,649,520,815)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(4,115,609,215)	41,946,155,200
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	349,794,504,974	174,077,405,381
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	345,678,895,759	216,023,560,581

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2013

Tổ trưởng



Lập và kiểm tra

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO HỢP NHẤT

Quý III - Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 30/09/2013

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí : 5.133.202 CP (10,27%)

Vốn khác : 26.867.179 CP (53,73%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Hóa phẩm Dầu khí

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm Dầu khí

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

- Tổng số các công ty con : 05

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 05

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC-Miền Bắc

Địa chỉ : Đình Xuyên, Gia Lâm, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 93,91%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 93,91%

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Trung

Địa chỉ : Đường Nguyễn Công Phương TP Quảng Ngãi tỉnh Quảng Ngãi

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75,42%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 75,42%

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 88,71%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 87,71%

+ Công ty TNHH 1 thành viên Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan DMC - WS

Địa chỉ : Số 14 - Phạm Hồng Thái - P7 - TP Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bán phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 30%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

- Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Các công ty con bị loại ra khỏi quá trình hợp nhất : không

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất : Không

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Công ty :

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán (Bắt đầu từ ngày 01/01/2013 kết thúc vào ngày 31/12/2013)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VNĐ

III. CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo QĐ số 15/ 2006 QĐD- BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Tổng Công ty áp dụng đầy đủ

3. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Quy đổi ra USD để chuyển thành VND theo tỷ giá bình quân

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá vốn
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành

3. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

4. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	3 576 579 717	2 753 908 679
- Tiền gửi ngân hàng	150 506 296 979	204 564 596 295
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	191 596 019 063	142 476 000 000
Cộng	<u>345 678 895 759</u>	<u>349 794 504 974</u>
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		2 081 500 000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		2 081 500 000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	9 590 294 244	6 902 895 309
Cộng	<u>9 590 294 244</u>	<u>6 902 895 309</u>
4. Hàng tồn kho	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi trên đường		49 132 971 746
- Nguyên liệu, vật liệu	23 383 302 332	25 750 280 164
- Công cụ, dụng cụ	1 774 089 675	1 608 863 796
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25 617 620 798	16 714 056 392
- Thành phẩm	11 761 621 525	15 882 172 349
- Hàng hóa	470 031 951 593	388 818 661 933
- Hàng gửi đi bán	146 746 781 790	63 535 508 777
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>679 315 367 713</u>	<u>561 442 515 157</u>
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	2 710 949 850	
- Các khoản khác phải thu nhà nước	1 996 228 517	
- Thuế xuất khẩu		
- Thuế GTGT được khấu trừ	19 393 808 420	24 920 595 604

	Cộng	<u>24 100 986 787</u>	<u>24 920 595 604</u>
6. Phải thu nội bộ dài hạn		<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Cho vay dài hạn nội bộ			
- Phải thu dài hạn nội bộ khác			
	Cộng		
7. Phải thu dài hạn khác		<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản tiền nhận ủy thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			
	Cộng		

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	140 541 912 738	100 791 493 736	48 842 700 840	8 092 163 366	76 451 000	298 344 721 680
Mua trong kỳ		5 856 896 684	749 090 909	2 223 082 816		8 829 070 409
Đầu tư XDCB hoàn thành	5 125 577 802	69 446 417	644 234 320	23 635 462		5 862 894 001
Tăng khác : Phân loại lại	328 447 273	4 778 413 138	320 852 042		76 450 000	5 504 162 453
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán		70 380 959	314 192 181	116 086 158		500 659 298
Giảm khác : Phân loại lại	6 716 732 897	3 129 610 899	1 143 781 555	5 448 952 292		16 439 077 643
Số dư cuối năm	139 279 204 916	108 296 258 117	49 098 904 375	4 773 843 194	152 901 000	301 601 111 602
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	36 994 137 534	48 117 324 501	23 814 648 371	5 664 726 603	28 077 180	114 618 914 189
Khấu hao trong kỳ	5 484 842 552	5 716 216 447	3 260 296 230	964 380 876	51 420 483	15 477 156 588
Tăng khác	328 447 273					328 447 273
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán		31 229 807	303 173 947	100 485 631		434 889 385
Giảm khác : phân loại lại	747 345 206	1 136 610 123	957 355 624	2 448 488 020		5 289 798 973
Số dư cuối năm	42 060 082 153	52 665 701 018	25 814 415 030	4 080 133 828	79 497 663	124 699 829 692
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	103 547 775 204	52 674 169 235	25 028 052 469	2 427 436 763	48 373 820	183 725 807 491
- Tại ngày cuối năm	97 219 122 763	55 630 557 099	23 284 489 345	693 709 366	73 403 337	176 901 281 910

9. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	28 585 165 814			513 344 685		29 098 510 499
- Mua trong năm				105 000 000		105 000 000
- tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác	2 590 296 075			150 880 890		2 741 176 965
Số dư cuối năm	25 994 869 739			467 463 795		26 462 333 534
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	538 396 672			351 922 714		890 319 386
- Khấu hao trong năm	499 410 344			97 583 822		596 994 166
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	108 802 813			114 898 559		223 701 372
Số dư cuối năm	929 004 203			334 607 977		1 263 612 180
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	28 046 769 142			161 421 971		28 208 191 113
- Tại ngày cuối năm	25 065 865 536			132 855 818		25 198 721 354

- * Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.538.683.946 đ
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- * Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<u>22 296 849 373</u>	<u>23 270 719 801</u>
Trong đó		
<i>Kho hóa chất tại Dung Quất</i>		4 685 470 763
<i>Nhà máy Hóa phẩm Dầu khí Cái Mép</i>	8 279 853 982	8 993 417 921
<i>Thiết bị làm sạch</i>	11 589 399 907	9 028 425 036
Khác	2 427 595 484	563 406 081
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
13. Đầu tư dài hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Đầu tư vào Công ty Liên doanh, liên kết	5 691 600 000	2 422 500 000
Công ty liên doanh VTS	5 691 600 000	2 422 500 000
- Đầu tư dài hạn khác		
14. Chi phí trả trước dài hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ VH		
- Chi phí dài hạn khác	24 248 599 156	41 175 971 709
Cộng	<u>24 248 599 156</u>	<u>41 175 971 709</u>
15. Vay và nợ ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay ngắn hạn	201 242 011 853	207 763 630 536
- Vay dài hạn đến hạn trả	17 690 627 443	19 175 750 322
Cộng	<u>218 932 639 296</u>	<u>226 939 380 858</u>
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT	1 119 755 952	- 5 780 506 594
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		74 688 167
- Thuế TNDN	2 126 350 371	64 780 367 210
- Thuế TNCN	1 290 124 979	3 977 771 805
- Thuế tài nguyên		198 255 726
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	1 153 900 545	943 984 250
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		782 459
Cộng	<u>5 690 131 847</u>	<u>64 195 343 023</u>
17. Chi phí phải trả	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Khác	42 446 988 344	45 574 030 356
Cộng	<u>42 446 988 344</u>	<u>45 574 030 356</u>
18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	41 373 991	267 093 115
- Bảo hiểm xã hội	7 480 724	469 882
- Bảo hiểm y tế	648 566	1 094 946
- Bảo hiểm thất nghiệp	644 404	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	51 213 246 287	1 210 702 487
- Các khoản phải trả phải nộp khác	124 120 155 973	90 666 350 796
Cộng	<u>175 383 549 945</u>	<u>92 145 711 226</u>
19. Phải trả dài hạn nội bộ	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20. Vay và nợ dài hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Vay dài hạn	75 326 003 340	84 913 878 501
- Vay ngân hàng	75 326 003 340	84 913 878 501
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b. Nợ dài hạn	2 088 106 826	1 359 666 593
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác	2 088 106 826	1 359 666 593
c. Các khoản nợ thuê tài chính		
Cộng	<u>77 414 110 166</u>	<u>86 273 545 094</u>
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13 064 175 502	825 582 576
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22. Vốn chủ sở hữu**a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của nhà nước	231 328 210 000	231 328 210 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	268 671 790 000	268 671 790 000
Cộng	<u>500 000 000 000</u>	<u>500 000 000 000</u>

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

c. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	58 623 367 454	47 749 187 403
- Quỹ dự phòng tài chính	21 514 229 794	16 681 922 664
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	93 455 588	93 455 588

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ thể

23. Nguồn kinh phí

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	933,883,029	174,483,150

24. Tài sản thuê ngoài

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
--	-----------------------	-----------------------

- (1) Giá trị tài sản thuế ngoài
- TSCĐ thuế ngoài
 - Tài sản khác thuế ngoài
- (2) Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn
- Đến 1 năm
 - Trên 1- 5 năm
 - Trên 5 năm

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>2 648 976 687 634</u>	<u>2 625 015 362 919</u>
* Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	2 389 530 623 796	2 306 732 716 816
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	259 446 063 838	318 282 646 103
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>96 135 409 090</u>	<u>46 590 655 674</u>
* Trong: đó		
+ Chiết khấu thương mại	2 339 365	
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	95 175 859 455	46 590 655 674
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu	957 210 270	
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>2 552 841 278 544</u>	<u>2 578 424 707 245</u>
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	2 293 395 214 706	2 260 142 061 142
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	259 446 063 838	318 282 646 103
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
28. Giá vốn bán hàng	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1 877 580 427 298	1 989 091 534 876
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	151 948 928 877	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	162 014 092 979	108 000 362 674
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>2 191 543 449 154</u>	<u>2 097 091 897 550</u>
29. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6 283 399 096	1 599 092 932
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ	245 915	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	45 748 417	221 435 672

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1 747 400 898	51 280
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3 201 520 164	9 165 304 753
Cộng	<u>11 278 314 490</u>	<u>10 985 884 637</u>

30. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	14 122 638 188	17 628 834 203
- Chi phí hoạt động liên doanh	1 076 616 945	13 623 837 816
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7 072 633 978	4 336 486 940
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	246 658 076	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	3 264 752 604	246 288
Cộng	<u>25 783 299 791</u>	<u>35 589 405 247</u>

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	42 352 516 273	70 676 105 284
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	<u>42 352 516 273</u>	<u>70 676 105 284</u>

32. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	- 5 547 008 293	11 382 458 319
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56 216 713 905	45 847 915 329
- Chi phí nhân công	63 563 873 882	66 839 688 514
- Chi phí khấu hao TSCĐ	11 446 392 285	13 502 095 924
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	210 390 093 588	213 199 841 421
- Chi phí khác bằng tiền	85 271 348 996	50 119 331 232
Cộng	<u>426 888 422 656</u>	<u>389 508 872 420</u>

VII. THÔNG TIN BS CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c. trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác của doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

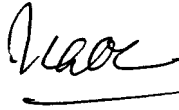
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận "
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2013

